VIETNAM 1:50,000

EDITION 1–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1–AMS

TRIÊM ĐỨC

SHEET 6735 I
SERIES L7014

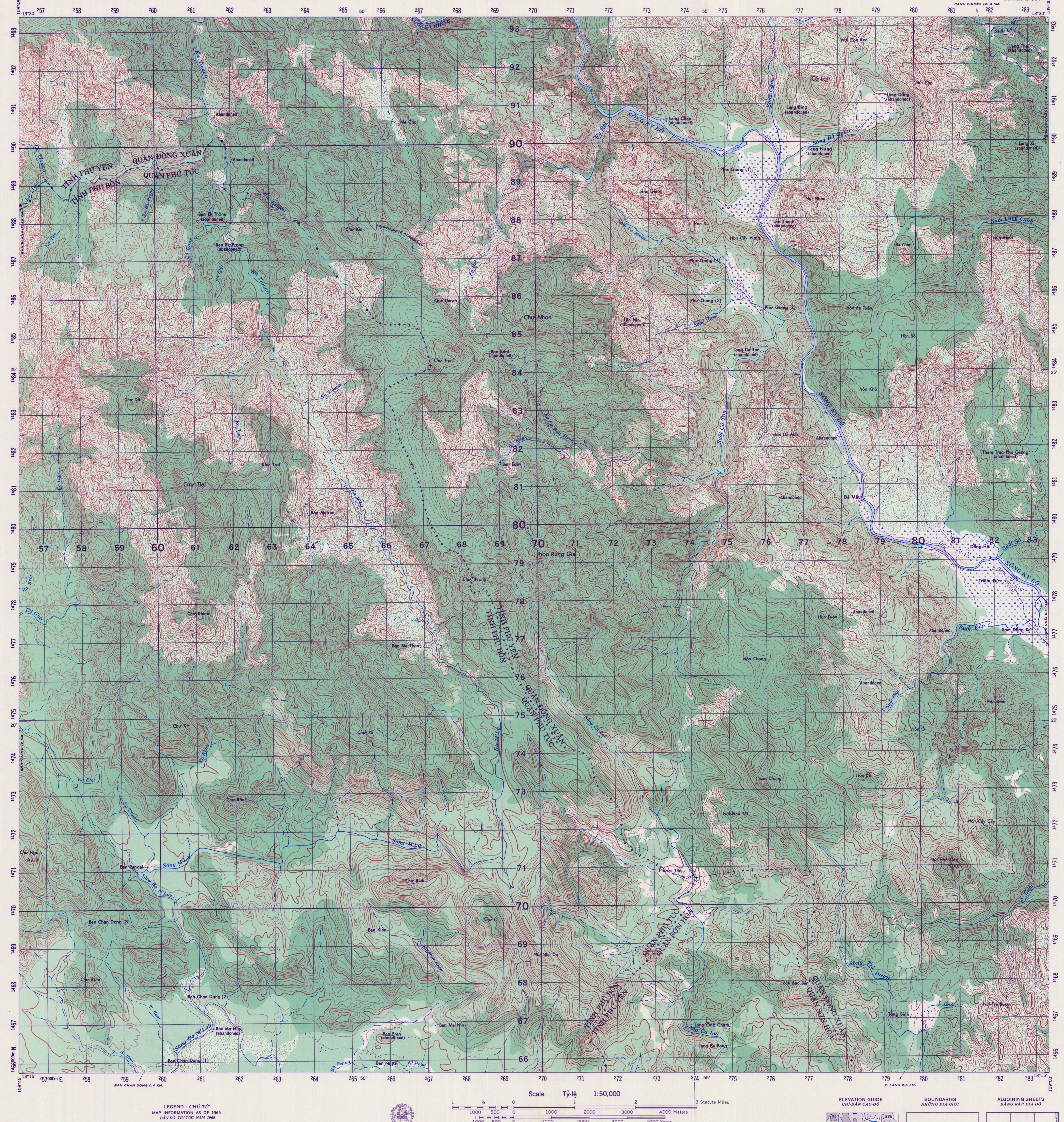

108°45′
13°30′
257
258
259
260
261
262
263
264
265
50′
266
267
268
269
270
271
272
273
274
55′
275
276
277
278
279
280
281
282
283
13°30′
109°00′
CANH PHƯỚC (2) 4 KM.
1493
1492
1491
1490
1489
1488
1487
1486
1485
1484
25′
1483
1482
1481
1480
1479
1478
1477
1476
1475
20′
1474
1473
1472
1471
1470
1469
1468
1467
1466000m. N.
13°15′
257000m. E.
BAN CHAN DONG 0.4 KM.
X. LANG 2.5 KM.
BAN BLANH (2) 32 KM
BAN KUANG 19 KM
PHƯỚC LÃNH (1) 4 KM
LONG NGÃI 0.5 KM
SUỐI LÀ HIÊNG
Ea Tiouan
Abandoned
Me Choi
QUẬN ĐỒNG XUÂN
QUẬN PHÚ TÚC
TỈNH PHÚ YÊN
TỈNH PHÚ BỒN
Ea Tdut
Ea Ek Prong
Ea Ethlen
Ban Ek Thône (abandoned)
Ban Ek Prong (abandoned)
Ea Ten
Ea Etian
Ea Etoi
Chư Kin
APPROXIMATE ALIGNMENT
Ea Boi
Chư Uncan
Chư Nhon
Ban Edut (abandoned)
Chư Tren
Ea Tiouan
Chư Dit
Ea Tuat
Ea Kan
Ea Pa Ban Tieou
Ban Edin
Chư Trol
Chư Tiai
Ea Guir
Ea M'La
Ban Matran
SÔNG KY LÔ
Ea Roi
Lang Chan (abandoned)
Sông Gâm
Lang Bing (abandoned)
Cô Lon
Núi Con Ken
Núi Cao
Lang Đồng (abandoned)
Sông Ba Quân
Lang Nung (abandoned)
Phư Giang (1)
Hòn Giang
Núi Nhon
Lân Thanh (abandoned)
Hòn Xu
Hòn Cây Vưng
Suối La Hieng
Phư Giang (4)
Phư Giang (3)
Phư Giang (2)
Lân Hin (abandoned)
Sông Hàng
Lang Ca Ton (abandoned)
Suối Cà Tôn
Hòn Ba Tuân
Hòn Bồ
Hòn Khô
Ba Nam
Suối Lang Lanh
Hòn Muối
Suối Cà Di
Lang Thai (abandoned)
Lang Xi (abandoned)
Hòn Dá Mái
Abandoned
Tham Tran Phu Giang (abandoned)
Dá Mấu
Hon Rung Gia
Chư Prong
Ea Kear
Ea Guir
Chư Kheur
Ban Ma Then
Dồng Hôi
Suối Sô
Triêm Đức
Suối Đập
Xom Dồng Xe
Hòn Tuon
Hòn Chong
Suối Đập
Hòn Đám
Hòn Ô
Hòn Bà
Cham Chang
Kỳ Lô
Núi Nhà Tết
Hòn Cây Cây
Núi Hòn Ông
S. Cuối
Chư Kê
Chư Rá
Ea Rbua
Sông Ca Lui
Ea M'La
Ea Etoi
Ea Etohat
Chư Rôn
Sông M'La
Chư Ngo
Ban Randai
Sông Ba M'Lah
Chư Blek
Ban Chan Dong (3)
Ban Kian
Chư Fi
Ea Man Kean
Núi Nhà Ca
Chư Ktaé
Ban Chan Dong (2)
T. Kear
Ban Ma Huy (abandoned)
Sông Ba M'Lah
T. S. Eroi
Ban Chan Dong (1)
Ban Ma Niu
Ban Eran (abandoned)
Ea Penon
Ban Ni Kô
El Poua
Phước Tân
QUẬN PHÚ TÚC
QUẬN SƠN HÒA
TỈNH PHÚ BỒN
TỈNH PHÚ YÊN
QUẬN ĐỒNG XUÂN
QUẬN SƠN HÒA
Núi Bao Bên
Sông Trà Bương
Lang Ông Cham
Sông Ca Lui
Lang Ba Bang
Tống Bình
S. Ghô
Núi Trà Bương

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

LEGEND—*CHỦ-TỪ*

MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*
- All weather, hard surface, two or more lanes wide
  Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
  Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi
- All weather, hard surface, one lane wide
  Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
- All weather, loose or light surface, one lane wide
  Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
- Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
- Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
- National; Interprovincial — QL 1 LTL 8B
  Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ
- Provincial; Communal or other — TL 7A 548
  Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
- Normal gauge, single track, 1 meter (3′3⅜″) wide; Station
  Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
- Normal gauge, double track
  Loại đường thường, hai đường
- Narrow gauge, single track
  Loại đường hẹp, một đường

Airfield: All weather; Seasonal
Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa

Bridge
- Wood — *Cầu gỗ*
- Steel — *Cầu sắt*
- Concrete — *Cầu xây*

Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School
Nhà thờ; Thập-tự; Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda
Đền, miếu; Chùa; Am
Post office; Telegraph; Telephone
Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point
Điểm trắc-địa
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked
Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại ×729 ×729
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name
Tên vùng hay địa-điểm HAO LỎNG
Province office; Delegation office
Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận
Tank; Well; Spring
Bể chứa nước; Giếng; Nguồn
Masonry dam; Earthen dam
Đập xây; Đập đất
Lake or pond: Perennial; Intermittent
Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa

Salt evaporator
Ruộng muối
Limestone mountain
Núi đá Vôi
Sand — *Cát*
Large rapids
Ghềnh chảy mạnh
Large falls
Thác lớn
Small falls
Thác nhỏ Falls
Dense forest or jungle
Rừng rậm hay rừng già
Clear forest
Rừng thưa
Plantation; Tea
Đồn-điền; Trà
Rice; Swamp
Ruộng lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation
Đất có thể lụt
Nipa; Mangrove
Dừa nước; Cây bần
Coffee; Rubber
Cà-phê; Cao-su
Palm; Brushwood
Gồi; Bụi rậm
Pine; Bamboo
Thông; Tre

CONTOUR INTERVAL — 20 METERS
RELIEF PARTIALLY SHOWN BY FORM LINES

SPHEROID........EVEREST
GRID ...1,000 METER UTM: ZONE 49 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION........TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM........MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM........INDIAN DATUM 1960

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VONG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
MỘT PHẦN ĐỊA-THẾ ĐƯỢC TRÌNH-BÀY BẰNG CÁC ĐƯỜNG BIỂU-ĐIỄN HÌNH-THỂ

KHỐI BẦU-DỤC........EVEREST
Ô VUÔNG........UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 49 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU........U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN........MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN........HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

CREDITS
PREPARED BY........AMS (LU), U.S. ARMY, 1966
NAMES BY........NGS, VIETNAM
CONTROL BY........29TH ENGR BN: NGS, VIETNAM
PRINTED BY........AMS TE U.S. ARMY

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, DÀLAT, VIỆTNAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

DISTRIBUTION LIMITED—DESTROY
WHEN NO LONGER NEEDED

GLOSSARY — CỔ-TỪ

Ba	hill, stream
Ban	village
Cô	mountain
Chư	mountain
Ea	stream
Hon, Hòn	mountain
Núi	mountain
Phư, Phước	village
S., Sông, Suối	stream
X., Xom	village

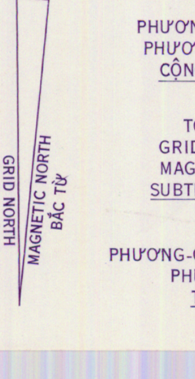

GN
BV
TRUE NORTH
BẮC ĐỊA-DƯ
GRID NORTH
BẮC Ô VUÔNG
MAGNETIC NORTH
BẮC TỪ

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°29′ (9 MILS; MIL)

1965
G-M ANGLE
GÓC V-T
1° (20 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

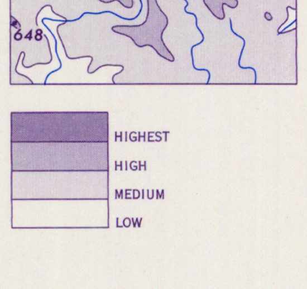

921
588
1318
1247
970
15
648
HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

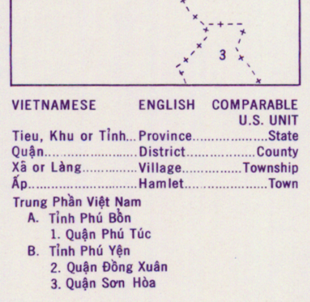

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tieu, Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Trung Phần Việt Nam
- A. Tỉnh Phú Bồn
  - 1. Quận Phú Túc
- B. Tỉnh Phú Yện
  - 2. Quận Đồng Xuân
  - 3. Quận Sơn Hòa

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6736 III	6736 II	6836 III
6735 IV	6735 I	6835 IV
6735 III	6735 II	6835 III

Sheet 6735 I falls within 1501G, ND 49-9, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô	TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS	PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ	
49P	SAMPLE POINT: BAN MA THEN	THÍ DỤ: BAN MA THEN	
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M. BQ	1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:	1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:	BQ
	2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself: Estimate tenths from grid line to point:	2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:	66 9
	3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself: Estimate tenths from grid line to point:	3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:	76 8
IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number: Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông: Example: Thí dụ: 1466000	SAMPLE REFERENCE:	THÍ DỤ:	BQ669768
	If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:	Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô:	49PBQ669768

TRIÊM ĐỨ C, VIETNAM STOCK NO. L701467351